



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **1691/QĐ - VPCNCLQG**
ngày **23** tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Xét nghiệm**
Medical Laboratory: **Department of Clinical Laboratory**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh**
Organization: **Tam Anh General Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh**
Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**
Người phụ trách/ **Phan Quốc Hoàn**
Representative:
Số hiệu/ Code: **VILAS Med 102**
Hiệu lực/ Validation: từ ngày **23/6/2025** đến ngày **28/7/2030**
Địa chỉ/ Address: **108 Hoàng Như Tiếp, Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội/ No. 108 Hoang Nhu Tiep Street, Long Bien District, Ha Noi City**
Địa điểm/ Location: **Tầng 6, tòa nhà B, 108 Hoàng Như Tiếp, Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội/ 6 floor, B tower, No. 108 Hoang Nhu Tiep Street, Long Bien District, Ha Noi City**
Điện thoại/ Tel: **0989530699**
Email: **xetnghiem@tamanhhospital.vn**
Website: **www.tamanhhospital.vn**

HÓA HỌ
VĂN
CÔN
CHẤ
QU
QUẢN ĐO

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 102

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết thanh, huyết trương (NaF) <i>Serum, plasma (NaF)</i>	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Enzyme Hexokinase	TA1.XN.QT.100 (2025) (Cobas C503)
2.	Huyết tương (Li-Heparin) <i>Plasma (Li-Heparin)</i>	Định lượng Triglyceride <i>Determination of Triglyceride</i>	Enzyme so màu <i>Colorimetric enzyme</i>	TA1.XN.QT.101 (2025) (Cobas C503)
3.		Định lượng Uric acid <i>Determination of Uric acid</i>	Enzyme so màu <i>Colorimetric enzyme</i>	TA1.XN.QT.102 (2025) (Cobas C503)
4.		Định lượng AST (GOT) <i>Determination of AST (SGOT)</i>	Động học enzyme <i>Enzyme kinetic</i>	TA1.XN.QT.103 (2025) (Cobas C503)
5.		Định lượng Prolactin <i>Determination of Prolactin</i>	Miễn dịch sandwich – Điện hóa phát quang/ <i>Sandwich immunoassay – Electrochemilumines- cence</i>	TA1.XN.QT.104 (2025) (Cobas E801)
6.		Định lượng PSA toàn phần <i>Determination of Total Prostate- specific Antigen</i>	Miễn dịch sandwich – Điện hóa phát quang/ <i>Sandwich immunoassay – Electrochemilumines- cence</i>	TA1.XN.QT.105 (2025) (Cobas E801)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 102

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết tương (Natri Citrat) Plasma (Natri Citrat))	Xác định thời gian Prothrombin (s) <i>Determination of Prothrombin Time (s)</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	TA1.XN.QT.123 (2025) (Sysmex CS-1600)
2.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Đếm số lượng Bạch cầu <i>White blood cell count (WBC)</i>	Đếm tế bào dòng chảy sử dụng laser bán dẫn. <i>Flow Cytometry Method with using the semiconductor laser</i>	TA1.XN.QT.113 (2025) (Sysmex XN- 1000)
3.		Đếm số lượng Hồng cầu <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	TA1.XN.QT.114 (2025) (Sysmex XN- 1000)
4.		Xác định lượng huyết sắc tố HGB <i>Determination of Hemoglobine</i>	Đo quang <i>Optical measurement</i>	TA1.XN.QT.115 (2025) (Sysmex XN- 1000)
5.		Xác định thể tích khối hồng cầu (HCT) <i>Determination of Haematocrit (HCT)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	TA1.XN.QT.116 (2025) (Sysmex XN- 1000)
6.		Đếm số lượng Tiểu cầu <i>Platelet count (PLT)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	TA1.XN.QT.117 (2025) (Sysmex XN- 1000)
7.		Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	TA1.XN.QT.118 (2025) (Sysmex XP-100)
8.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Determination of Red blood cell count (RBC)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	TA1.XN.QT.119 (2025) (Sysmex XP-100)
9.		Xác định lượng Huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>	Đo quang <i>Optical measurement</i>	TA1.XN.QT.120 (2025) (Sysmex XP-100)
10.		Xác định thể tích khối hồng cầu (HCT) <i>Determination of Haematocrit (HCT)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	TA1.XN.QT.121 (2025) (Sysmex XP-100)
11.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Determination of Platelet count (PLT)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	TA1.XN.QT.122 (2025) (Sysmex XP-100)

CÔNG NGHỆ
NG
ÂN
NG
IA
HẤT LƯỢNG

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 102

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh

Discipline of medical testing: Microbiology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Dịch âm đạo <i>Vaginal secretions</i>	Vi khuẩn nhuộm soi dịch âm đạo theo tiêu chuẩn Nugent <i>Bacterial staining of vaginal fluid according to Nugent standard</i>	Nhuộm soi gram <i>Gram staining</i>	TA1.XN.QT.107 (2025)

Ghi chú/ Note:

- TA1.XN.QT ...: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Clinical Laboratory that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*